Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	91,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**21.7%**	**30.3%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

2023		
DT thuần	**11,299** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 1,929 ▲ 20.6%

2023		
LN sau thuế	**516** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 73.0 ▲ 16.5%

Tỷ suất lợi nhuận

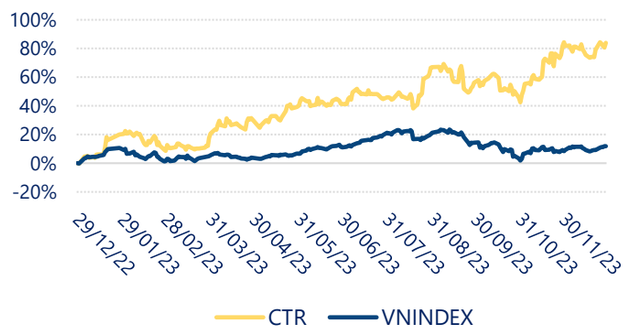

Cơ cấu cổ đông

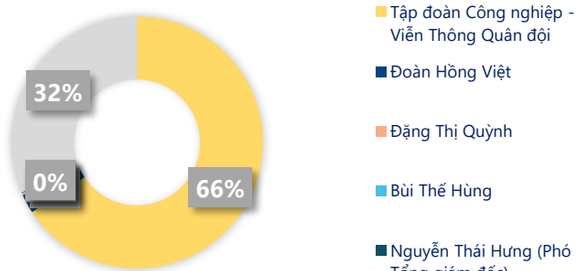

Piotroski F - Score

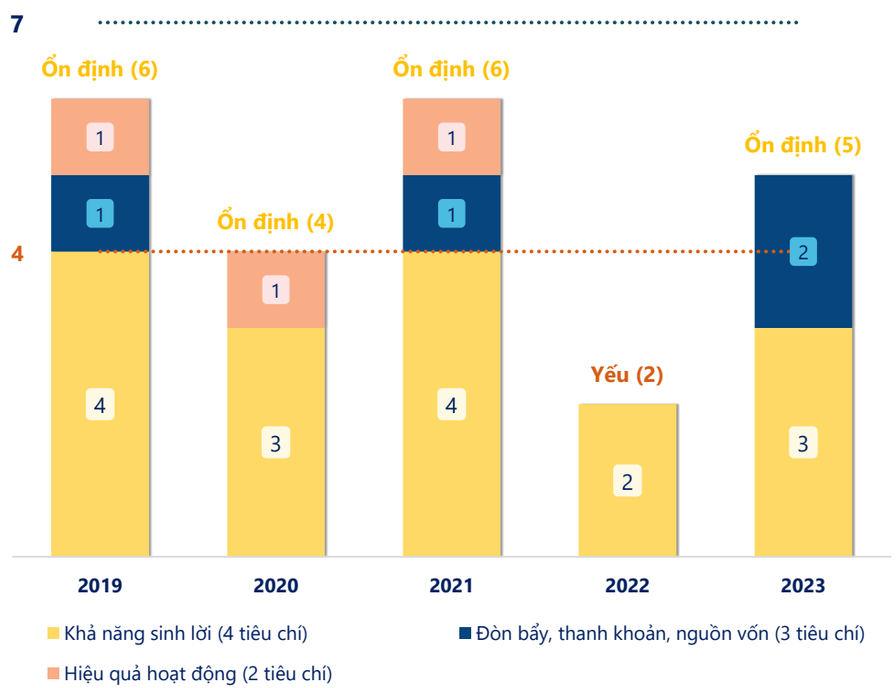

Năm **2023**, F-Score của **CTR** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

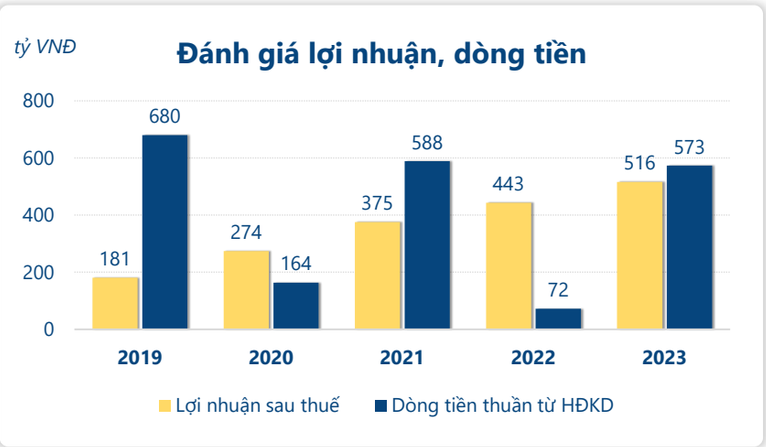

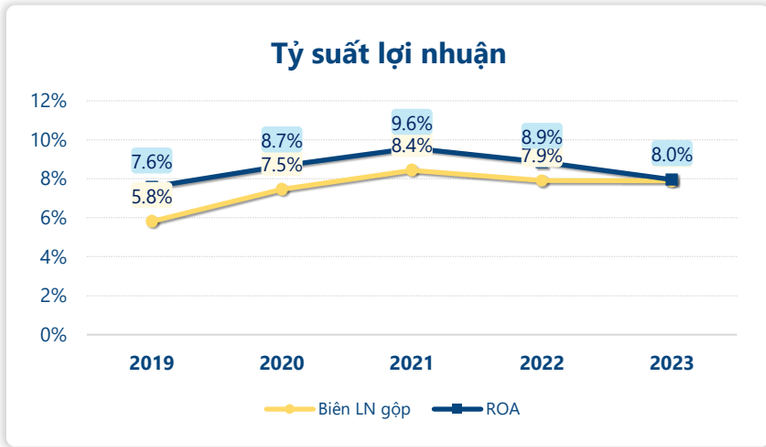

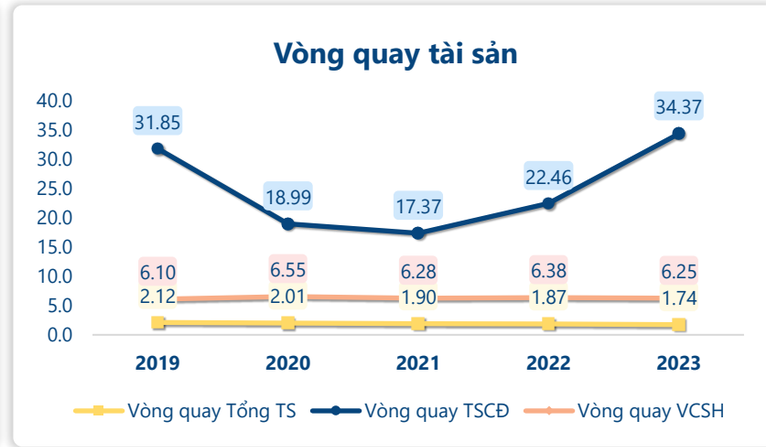

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CTR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

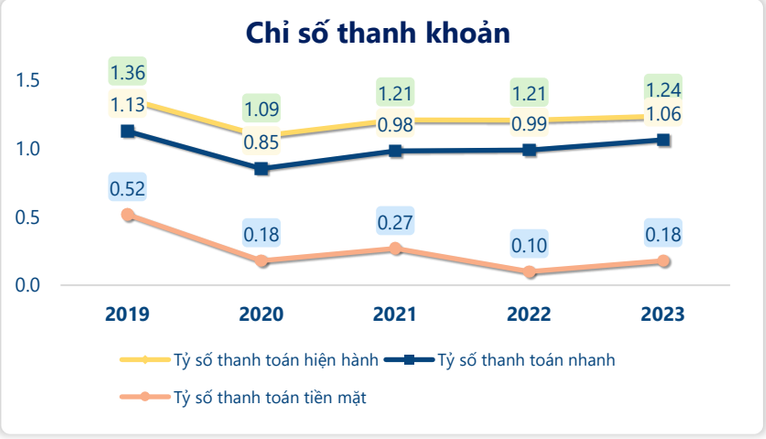

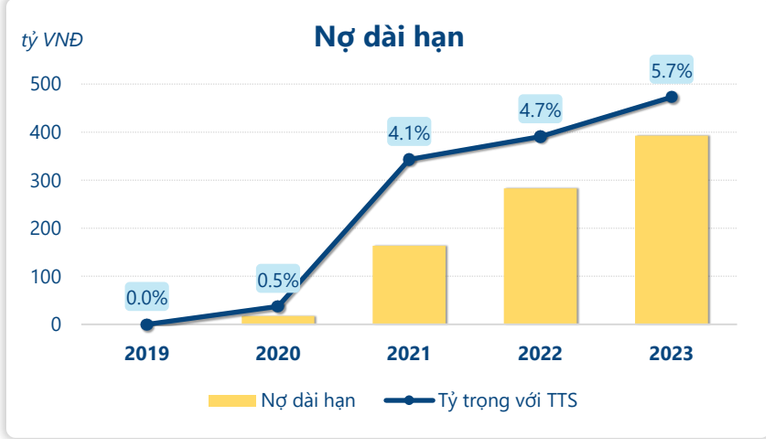

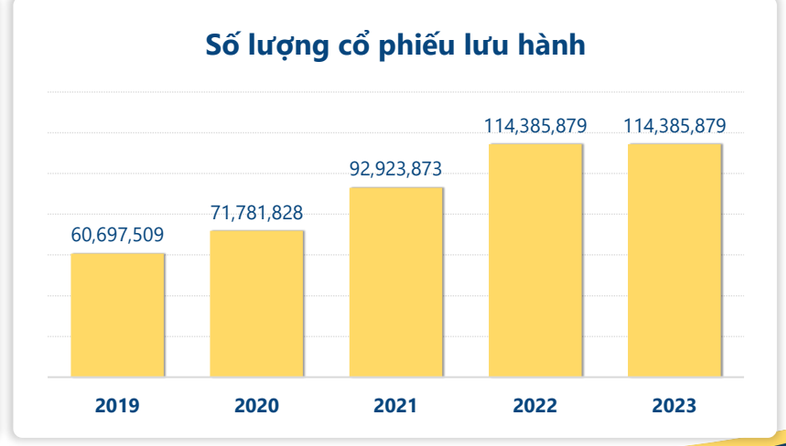

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,929**	**6,041**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	5,627	4,994	12.7%
Tiền và tương đương tiền	818	414	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,000	1,222	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	2,945	2,367	24.4%
Hàng tồn kho	783	907	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	81.1	84.6	-4.1%
Tài sản dài hạn	**1,302**	**1,047**	**24.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	285	373	-23.7%
Bất động sản đầu tư	829	563	47.4%
Tài sản dở dang	152	93.6	62.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.7**	**18.1**	**96.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,938	4,416	11.8%
Nợ ngắn hạn	**4,541**	**4,133**	**9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,191	1,197	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	519	14.6%
Nợ dài hạn	398	283	40.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	383	269	42.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,991**	**1,625**	**22.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,991**	**1,625**	**22.5%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**5,054**	**6,359**	**7,447**	**9,370**	**11,299**
Giá vốn hàng bán	4,760	5,885	6,819	8,629	10,407
Lợi nhuận gộp	**294**	**475**	**628**	**741**	**892**
Doanh thu HĐTC	21.4	19.6	12.7	27.2	97.1
Chi phí TC	1.77	2.61	7.23	24.2	93.3
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**6.43**	**23.0**	**84.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	101	148	161	189	249
LN thuần từ HĐKD	**212**	**344**	**473**	**555**	**647**
Lợi nhuận khác	17.3	1.11	-1.34	-0.16	-2.14
LN trước thuế	**230**	**345**	**472**	**555**	**645**
Lợi nhuận sau thuế	**181**	**274**	**375**	**443**	**516**
LNST của CĐ cty mẹ	**181**	**274**	**375**	**443**	**516**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	680	164	588	72.2	573
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-242	-467	-484	-1,520	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-0.90	60.0	1,194	-9.31
Tiền đầu kỳ	424	809	504	668	414
Lưu chuyển tiền thuần	**385**	**-304**	**164**	**-254**	**404**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.66	-0.04	-0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	809	504	668	414	819